

Số: /NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày tháng 8 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ kế hoạch vốn dự phòng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định Số 1760/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu của 46 tỉnh vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2);

Căn cứ Thông tư số 15/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Hướng dẫn điều kiện và tiêu chí thụ hưởng hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đối với HTX nông nghiệp;

Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ vốn dự phòng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra số 97/BC-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn dự phòng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016 -2020, như sau:

1. Tổng vốn dự phòng giai đoạn 2016-2020: 75.280 triệu đồng, trong đó:

- Năm 2019: 11.000 triệu đồng.
- Năm 2020: 64.280 triệu đồng.

2. Phân bổ chi tiết

2.1. Năm 2019: 11.000 triệu đồng, cụ thể:

- Huyện Lâm Bình: 1.472 triệu đồng.
- Huyện Chiêm Hóa: 1.960 triệu đồng.
- Huyện Hàm Yên: 1.432 triệu đồng.
- Huyện Yên Sơn: 3.176 triệu đồng.
- Huyện Sơn Dương: 2.960 triệu đồng.

2.2. Năm 2020: 64.280 triệu đồng, cụ thể:

- Huyện Lâm Bình: 11.840 triệu đồng.
- Huyện Na Hang: 12.552 triệu đồng.
- Huyện Chiêm Hóa: 5.464 triệu đồng.
- Huyện Hàm Yên: 4.908 triệu đồng.
- Huyện Yên Sơn: 18.234 triệu đồng.
- Huyện Sơn Dương: 11.282 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh; các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Liên minh HTX tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (Na).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sơn

BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN DỰ PHÒNG
THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI CÁC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quy mô	Nguồn vốn thực hiện năm 2019-2020								
					Tổng số	Trong đó		Chi tiết phân bổ					
						NSTW	HTX	Năm 2019			Năm 2020		
								Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
									NSTW	HTX		NSTW	HTX
1	3	4	5	6	7=8+9	8=11+14	9=12+15	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
	TỔNG CỘNG				94.195,0	75.280,0	18.915,0	13.770,0	11.000,0	2.770,0	80.425,0	64.280,0	16.145,0
I	HUYỆN LÂM BÌNH				16.640,0	13.312,0	3.328,0	1.840,0	1.472,0	368,0	14.800,0	11.840,0	2.960,0
1	Hợp tác xã nông lâm nghiệp Thổ Bình				3.440,0	2.752,0	688,0	1.840,0	1.472,0	368,0	1.600,0	1.280,0	320,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Thổ Bình	Năm 2019	120m2	720,0	576,0	144,0	720,0	576,0	144,0			
-	Xây dựng nhà kho (kho lạnh bảo quản lạc)			280m2	1.120,0	896,0	224,0	1.120,0	896,0	224,0			
-	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm lạc		Năm 2020	400m2	1.600,0	1.280,0	320,0				1.600,0	1.280,0	320,0
2	Hợp tác xã nông lâm nghiệp Bình An				2.720,0	2.176,0	544,0				2.720,0	2.176,0	544,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Bình An	Năm 2020	120m2	720,0	576,0	144,0				720,0	576,0	144,0
-	Xây dựng xưởng sơ chế thịt trâu			300m2	1.200,0	960,0	240,0				1.200,0	960,0	240,0
-	Xây dựng nhà kho (kho lạnh bảo quản nông sản)			200m2	800,0	640,0	160,0				800,0	640,0	160,0
3	Hợp tác xã nông lâm nghiệp Thượng Lâm				1.520,0	1.216,0	304,0				1.520,0	1.216,0	304,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Thượng Lâm	Năm 2020	120m2	720,0	576,0	144,0				720,0	576,0	144,0
-	Xây dựng nhà kho (kho lạnh bảo quản nông sản)			200m2	800,0	640,0	160,0				800,0	640,0	160,0
4	Hợp tác xã Vinh Hoa				2.720,0	2.176,0	544,0				2.720,0	2.176,0	544,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Thổ Bình	Năm 2020	120m2	720,0	576,0	144,0				720,0	576,0	144,0
-	Xây dựng nhà kho (kho lạnh bảo quản thịt, rau)			200m2	800,0	640,0	160,0				800,0	640,0	160,0
-	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến giò chả			300m2	1.200,0	960,0	240,0				1.200,0	960,0	240,0
5	Hợp tác xã nông lâm nghiệp Hồng Quang				3.320,0	2.656,0	664,0				3.320,0	2.656,0	664,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Hồng Quang	Năm 2020	120m2	720,0	576,0	144,0				720,0	576,0	144,0
-	Xây dựng nhà kho (kho lạnh bảo quản nông sản)			200m2	800,0	640,0	160,0				800,0	640,0	160,0
-	Nâng cấp công trình cấp nước tập trung khu trung tâm xã Hồng Quang (do HTX quản lý, khai thác)			4,0km đường ống cấp nước cho 200 hộ	1.800,0	1.440,0	360,0				1.800,0	1.440,0	360,0
6	Hợp tác xã Quang Minh				2.920,0	2.336,0	584,0				2.920,0	2.336,0	584,0
	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Hồng Quang	Năm 2020	120m2	720,0	576,0	144,0				720,0	576,0	144,0
	Xây dựng nhà kho (kho lạnh bảo quản nông sản)			200m2	800,0	640,0	160,0				800,0	640,0	160,0
	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến lá giang			350m2	1.400,0	1.120,0	280,0				1.400,0	1.120,0	280,0

TT	Nội dung	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quy mô	Nguồn vốn thực hiện năm 2019-2020								
					Tổng số	Trong đó		Chi tiết phân bổ					
						NSTW	HTX	Năm 2019			Năm 2020		
								Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
									NSTW	HTX		NSTW	HTX
1	3	4	5	6	7=8+9	8=11+14	9=12+15	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
II	HUYỆN NA HANG				15.690,0	12.552,0	3.138,0				15.690,0	12.552,0	3.138,0
1	Hợp tác xã nông nghiệp Tân Hợp				1.970,0	1.576,0	394,0				1.970,0	1.576,0	394,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Hồng Thái	Năm 2020	120 m2	720,0	576,0	144,0				720,0	576,0	144,0
-	Xây dựng kho bảo quản + xưởng sơ chế, chế biến rau (5-10 tấn)			250 m2	950,0	760,0	190,0				950,0	760,0	190,0
-	Lắp hệ thống tưới tiết kiệm			10 ha	300,0	240,0	60,0				300,0	240,0	60,0
2	Hợp tác xã Sơn Trà				2.240,0	1.792,0	448,0				2.240,0	1.792,0	448,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Hồng Thái	Năm 2020	120 m2	720,0	576,0	144,0				720,0	576,0	144,0
-	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến chè			200 m2	760,0	608,0	152,0				760,0	608,0	152,0
-	Xây dựng nhà kho bảo quản chè			200 m2	760,0	608,0	152,0				760,0	608,0	152,0
3	Hợp tác xã Nguyễn Quỳnh				2.560,0	2.048,0	512,0				2.560,0	2.048,0	512,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Năng Khả	Năm 2020	120 m2	660,0	528,0	132,0				660,0	528,0	132,0
-	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến rau, củ, quả			300 m2	1.140,0	912,0	228,0				1.140,0	912,0	228,0
-	Xây dựng nhà kho bảo quản rau, củ, quả			200 m2	760,0	608,0	152,0				760,0	608,0	152,0
4	Hợp tác xã nông nghiệp Minh Quang				1.800,0	1.440,0	360,0				1.800,0	1.440,0	360,0
-	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến rau, củ, quả	Xã Thanh Tương	Năm 2020	300 m2	1.140,0	912,0	228,0				1.140,0	912,0	228,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc			120 m2	660,0	528,0	132,0				660,0	528,0	132,0
5	Hợp tác xã nông nghiệp Liên Thôn Thanh Tương	Xã Thanh Tương	Năm 2020		660,0	528,0	132,0				660,0	528,0	132,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc			120 m2	660,0	528,0	132,0				660,0	528,0	132,0
6	Hợp tác xã nông nghiệp và dịch vụ Kim Long				4.000,0	3.200,0	800,0				4.000,0	3.200,0	800,0
-	Mở rộng xưởng sản xuất + bảo quản Rượu	Xã Thanh Tương	Năm 2020	300 m2	1.140,0	912,0	228,0				1.140,0	912,0	228,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc			120 m2	660,0	528,0	132,0				660,0	528,0	132,0
-	Xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản			5ha	2.200,0	1.760,0	440,0				2.200,0	1.760,0	440,0
7	Hợp tác xã nông nghiệp Minh Thanh	Xã Năng Khả	Năm 2020		660,0	528,0	132,0				660,0	528,0	132,0
	Xây dựng trụ sở làm việc			120 m2	660,0	528,0	132,0				660,0	528,0	132,0
8	Hợp tác xã nông nghiệp Năng Khả				1.800,0	1.440,0	360,0				1.800,0	1.440,0	360,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Năng Khả	Năm 2020	120 m2	660,0	528,0	132,0				660,0	528,0	132,0
-	Xây dựng xưởng sản xuất Rượu			300 m2	1.140,0	912,0	228,0				1.140,0	912,0	228,0

TT	Nội dung	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quy mô	Nguồn vốn thực hiện năm 2019-2020								
					Tổng số	Trong đó		Chi tiết phân bổ					
						NSTW	HTX	Năm 2019			Năm 2020		
								Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
									NSTW	HTX		NSTW	HTX
1	3	4	5	6	7=8+9	8=11+14	9=12+15	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
III	HUYỆN CHIÊM HÓA				9.280,0	7.424,0	1.856,0	2.450,0	1.960,0	490,0	6.830,0	5.464,0	1.366,0
1	Hợp tác xã nông lâm nghiệp Phúc Sơn				1.750,0	1.400,0	350,0	700,0	560,0	140,0	1.050,0	840,0	210,0
-	Xây dựng nhà kho bảo quản lạc khô của HTX nông lâm nghiệp Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn	Năm 2019	200 m2	700,0	560,0	140,0	700,0	560,0	140,0			
-	Xây dựng nhà xưởng sơ chế, chế biến lạc			Sức chứa 100 tấn; 300m2	1.050,0	840,0	210,0				1.050,0	840,0	210,0
2	Hợp tác xã nông nghiệp và dịch vụ Tiến Quang				3.080,0	2.464,0	616,0	1.750,0	1.400,0	350,0	1.330,0	1.064,0	266,0
-	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến thịt trâu khô	Xã Vinh Quang	Năm 2019	500m2	1.750,0	1.400,0	350,0	1.750,0	1.400,0	350,0	-		
-	Xây dựng nhà kho		Năm 2020	380m2	1.330,0	1.064,0	266,0				1.330,0	1.064,0	266,0
3	Hợp tác xã nông lâm nghiệp Trung Hà				1.650,0	1.320,0	330,0				1.650,0	1.320,0	330,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Trung Hà	Năm 2020	120m2	600,0	480,0	120,0				600,0	480,0	120,0
-	Xây dựng nhà kho			Sức chứa 200 tấn, 300m2	1.050,0	840,0	210,0				1.050,0	840,0	210,0
4	Hợp tác xã nông lâm nghiệp Yên Nguyên				1.750,0	1.400,0	350,0				1.750,0	1.400,0	350,0
-	Xây dựng nhà xưởng sơ chế, chế biến bảo quản rau an toàn (kho lạnh)	Xã Yên Nguyên	Năm 2020	300m2	1.050,0	840,0	210,0				1.050,0	840,0	210,0
-	Xây dựng nhà kho chứa vật tư, hàng hóa			200m2	700,0	560,0	140,0				700,0	560,0	140,0
5	Hợp tác xã nông lâm nghiệp Minh Quang				1.050,0	840,0	210,0				1.050,0	840,0	210,0
-	Xây dựng Nhà kho HTX	xã Minh	Năm 2020	300m2	1.050,0	840,0	210,0				1.050,0	840,0	210,0
IV	HUYỆN HÀM YÊN				7.940,0	6.340,0	1.600,0	1.800,0	1.432,0	368,0	6.140,0	4.908,0	1.232,0
1	Hợp tác xã chè Bạch Xa				2.280,0	1.816,0	464,0	1.800,0	1.432,0	368,0	480,0	384,0	96,0
-	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm chè	Xã Bạch Xa	Năm 2019	600 m2	1.800,0	1.432,0	368,0	1.800,0	1.432,0	368,0			
	Xây dựng trụ sở làm việc		Năm 2020	120 m2	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
2	Hợp tác xã chè xanh Làng Bát				2.660,0	2.124,0	536,0	-	-	-	2.660,0	2.124,0	536,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Tân Thành	Năm 2020	120 m2	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xây dựng đường ống dẫn nước, hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm			Diện tích chè 12 ha	2.180,0	1.740,0	440,0				2.180,0	1.740,0	440,0
3	Hợp tác xã sản xuất, kinh doanh cá đặc sản Thái Hòa				480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Thái Hòa	Năm 2020	120 m2	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
4	Hợp tác xã chăn nuôi kinh doanh trâu bò sạch Hàm Yên				480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Thái Sơn	Năm 2020	120 m2	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0

TT	Nội dung	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quy mô	Nguồn vốn thực hiện năm 2019-2020								
					Tổng số	Trong đó		Chi tiết phân bổ					
						NSTW	HTX	Năm 2019			Năm 2020		
								Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
				NSTW	HTX		NSTW	HTX					
1	3	4	5	6	7=8+9	8=11+14	9=12+15	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
5	Hợp tác xã Vịt bầu Minh Hương	Xã Bình Xa	Năm 2020		480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc			120 m2	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
6	Hợp tác xã Rau quả an toàn Đức Ninh				1.080,0	864,0	216,0				1.080,0	864,0	216,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Đức Ninh	Năm 2020	120 m2	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xây dựng nhà kho phân loại,bảo quản sản phẩm			200 m2	600,0	480,0	120,0				600,0	480,0	120,0
7	Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Phong Lưu	Xã Phù Lưu	Năm 2020		480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc			120 m2	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
V	HUYỆN YÊN SƠN				26.805,0	21.410,0	5.395,0	3.980,0	3.176,0	804,0	22.825,0	18.234,0	4.591,0
1	Hợp tác xã sản xuất chè Quang Minh				2.880,0	2.304,0	576,0	2.400,0	1.920,0	480,0	480,0	384,0	96,0
-	Xây dựng nhà kho bảo quản sản phẩm chè	Xã Tứ Quận	Năm 2019	400m ²	1.200,0	960,0	240,0	1.200,0	960,0	240,0			
-	Xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm chè			400m ²	1.200,0	960,0	240,0	1.200,0	960,0	240,0			
-	Xây dựng trụ sở làm việc		Năm 2020	120m ²	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
2	Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp Sơn Ngân				1.580,0	1.256,0	324,0	1.580,0	1.256,0	324,0			
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Nhữ Khê	Năm 2019	120m ²	480,0	384,0	96,0	480,0	384,0	96,0			
-	Xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp			367m ²	1.100,0	872,0	228,0	1.100,0	872,0	228,0			
3	Hợp tác xã Dịch vụ sản xuất nông nghiệp Hồng Ngọc				1.380,0	1.104,0	276,0				1.380,0	1.104,0	276,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Nhữ Khê	Năm 2020	120m ²	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp			300m ²	900,0	720,0	180,0				900,0	720,0	180,0
4	Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp xanh				2.725,0	2.172,0	553,0				2.725,0	2.172,0	553,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Trung Môn	Năm 2020	120m ²	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xưởng sơ chế, chế biến các sản phẩm từ thịt			300m ²	900,0	720,0	180,0				900,0	720,0	180,0
-	Xây dựng nhà kho bảo quản rau	Xã Thái Bình		215m ²	645,0	508,0	137,0				645,0	508,0	137,0
-	Hệ thống tưới nước tự động phục vụ sản xuất rau an toàn			1000m ²	400,0	320,0	80,0				400,0	320,0	80,0
-	Đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV cấp điện cho nhà kho sử dụng cáp vặn xoắn ABC 4x70, cột bê tông ly tâm cao 8,5m			0,5km	300,0	240,0	60,0				300,0	240,0	60,0

TT	Nội dung	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quy mô	Nguồn vốn thực hiện năm 2019-2020								
					Tổng số	Trong đó		Chi tiết phân bổ					
						NSTW	HTX	Năm 2019			Năm 2020		
								Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
									NSTW	HTX		NSTW	HTX
1	3	4	5	6	7=8+9	8=11+14	9=12+15	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
5	Hợp tác xã Dịch vụ nông lâm nghiệp Sử Anh				1.380,0	1.104,0	276,0				1.380,0	1.104,0	276,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Mỹ Bằng	Năm 2020	120m ²	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xây dựng nhà xưởng sơ chế, chế biến chè	Xã Phú Lâm (cơ sở 2)		300m ²	900,0	720,0	180,0				900,0	720,0	180,0
6	Hợp tác xã dịch vụ sản xuất nông nghiệp Tiến				1.380,0	1.104,0	276,0				1.380,0	1.104,0	276,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Tiến Bộ	Năm 2020	120m ²	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm nông			300m ²	900,0	720,0	180,0				900,0	720,0	180,0
7	Hợp tác xã dịch vụ sản xuất nông nghiệp Thuận Mạnh				1.380,0	1.104,0	276,0				1.380,0	1.104,0	276,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Công Đa	Năm 2020	120m ²	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm nông			300m ²	900,0	720,0	180,0				900,0	720,0	180,0
8	Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp Đông Hưng				1.380,0	1.104,0	276,0				1.380,0	1.104,0	276,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Nhữ Hán	Năm 2020	120m ²	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp			300m ²	900,0	720,0	180,0				900,0	720,0	180,0
9	Hợp tác xã trái cây hữu cơ Phúc Ninh				2.280,0	1.806,0	474,0				2.280,0	1.806,0	474,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Phúc Ninh	Năm 2020	120m ²	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xây dựng nhà kho chế biến và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch			300m ²	900,0	720,0	180,0				900,0	720,0	180,0
-	Đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV cấp điện cho nhà kho sử dụng cáp vặn xoắn ABC 4x70, cột bê tông ly tâm cao 8,5m			1,5km	900,0	702,0	198,0				900,0	702,0	198,0
10	Hợp tác xã Thắng Lợi				1.380,0	1.104,0	276,0				1.380,0	1.104,0	276,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Lực Hành	Năm 2020	120m ²	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm tinh bột dong			300 m ²	900,0	720,0	180,0				900,0	720,0	180,0
11	Hợp tác xã dịch vụ sản xuất nông nghiệp Tiến Dũng	Xã Tứ Quận	Năm 2020		480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc			120m ²	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
12	Hợp tác xã nông lâm nghiệp Phúc Ninh	Xã Phúc Ninh	Năm 2020		480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc			120m ²	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0

TT	Nội dung	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quy mô	Nguồn vốn thực hiện năm 2019-2020								
					Tổng số	Trong đó		Chi tiết phân bổ					
						NSTW	HTX	Năm 2019			Năm 2020		
								Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
									NSTW	HTX		NSTW	HTX
1	3	4	5	6	7=8+9	8=11+14	9=12+15	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
13	Hợp tác xã Xuân Vân	Xã Xuân Vân	Năm 2020		900,0	720,0	180,0				900,0	720,0	180,0
-	Xưởng sơ chế, bảo quản sản phẩm trái cây ăn quả sau thu hoạch			300m ²	900,0	720,0	180,0				900,0	720,0	180,0
14	Hợp tác xã nông nghiệp Mỹ Bằng				1.380,0	1.104,0	276,0				1.380,0	1.104,0	276,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Mỹ Bằng	Năm 2020	120m ²	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp			300m ²	900,0	720,0	180,0				900,0	720,0	180,0
15	HTX Dịch vụ SX nông nghiệp Hồng Ngọc				1.380,0	1.104,0	276,0				1.380,0	1.104,0	276,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Nhữ Khê	Năm 2020	120m ²	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp			300m ²	900,0	720,0	180,0				900,0	720,0	180,0
16	Hợp tác xã Quốc Quân				1.380,0	1.104,0	276,0				1.380,0	1.104,0	276,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Thắng Quân	Năm 2020	120m ²	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp			300m ²	900,0	720,0	180,0				900,0	720,0	180,0
17	Hợp tác xã nông nghiệp Thái Bình				1.680,0	1.344,0	336,0				1.680,0	1.344,0	336,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Thái Bình	Năm 2020	120m ²	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm long nhãn			400m ²	1.200,0	960,0	240,0				1.200,0	960,0	240,0
18	Hợp tác xã nông nghiệp công nghệ cao Tiến Thành - Tuyên Quang				1.380,0	1.104,0	276,0				1.380,0	1.104,0	276,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Hoàng Khai	Năm 2020	120m ²	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm trong chăn nuôi			300m ²	900,0	720,0	180,0				900,0	720,0	180,0
VI	HUYỆN SON DƯƠNG				17.840,0	14.242,0	3.598,0	3.700,0	2.960,0	740,0	14.140,0	11.282,0	2.858,0
1	Hợp tác xã sản xuất chè Vĩnh Tân	Xã Tân Trào	Năm 2019	600 m2	1.800,0	1.440,0	360,0	1.800,0	1.440,0	360,0			
-	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến chè				1.800,0	1.440,0	360,0	1.800,0	1.440,0	360,0			
2	Hợp tác xã sản xuất, chế biến thực phẩm an toàn Sáng Nhung	Xã Quyết Thắng	Năm 2019	600m bọc đường dây 35KV; Trạm biến áp 250 KVA, 35/0,4 KV; 600m đường dây 0,4 KV	1.900,0	1.520,0	380,0	1.900,0	1.520,0	380,0			
-	Xây dựng công trình điện				1.900,0	1.520,0	380,0	1.900,0	1.520,0	380,0			

TT	Nội dung	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quy mô	Nguồn vốn thực hiện năm 2019-2020								
					Tổng số	Trong đó		Chi tiết phân bổ					
						NSTW	HTX	Năm 2019			Năm 2020		
								Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
									NSTW	HTX		NSTW	HTX
1	3	4	5	6	7=8+9	8=11+14	9=12+15	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
3	Hợp tác xã nông lâm nghiệp Tam Đa	Xã Tam Đa	Năm 2020	120m2	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc				480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
4	Hợp tác xã nông nghiệp Việt Nhật AMS				1.200,0	960,0	240,0				1.200,0	960,0	240,0
-	Xây dựng công trình điện	Xã Thuận Lộ	Năm 2020	Trạm biến áp 560 KVA-35/0,4; Đường dây cao thế 35 KV; Đường dây hạ thế 0,4 KV	1.200,0	960,0	240,0				1.200,0	960,0	240,0
5	Hợp tác xã chăn nuôi và sản xuất giống gia cầm				1.830,0	1.464,0	366,0				1.830,0	1.464,0	366,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Tú Thịnh	Năm 2020	120m2	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xây dựng nhà kho bảo quản và đóng gói			450m2	1.350,0	1.080,0	270,0				1.350,0	1.080,0	270,0
6	Hợp tác xã nông lâm nghiệp Đại Phú				3.180,0	2.544,0	636,0				3.180,0	2.544,0	636,0
-	Xây dựng trụ sở làm việc	Xã Đại Phú	Năm 2020	120m2	480,0	384,0	96,0				480,0	384,0	96,0
-	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến			600m2	1.800,0	1.440,0	360,0				1.800,0	1.440,0	360,0
-	Nhà kho			300m2	900,0	720,0	180,0				900,0	720,0	180,0
7	Hợp tác xã nông lâm nghiệp Lâm Xuyên	Xã Lâm Xuyên	Năm 2020		1.350,0	1.080,0	270,0				1.350,0	1.080,0	270,0
-	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến			450 m2	1.350,0	1.080,0	270,0				1.350,0	1.080,0	270,0
8	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao Thịnh Cường				2.700,0	2.160,0	540,0				2.700,0	2.160,0	540,0
-	Nhà kho	Xã Minh Thanh	Năm 2020	300m2	900,0	720,0	180,0				900,0	720,0	180,0
-	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến			600 m2	1.800,0	1.440,0	360,0				1.800,0	1.440,0	360,0
9	Hợp tác xã Ngân Sơn Trung Long				3.400,0	2.690,0	710,0				3.400,0	2.690,0	710,0
-	Xây dựng công trình điện	Xã Trung Yên	Năm 2020	Trạm biến áp 160KVA (bao gồm máy biến áp 160KVA, FCO 100A, hệ thống chống sét, sứ đứng, xà, dây cáp, thiết bị đóng cắt và các thiết bị điện khác...)	1.900,0	1.520,0	380,0				1.900,0	1.520,0	380,0
-	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến chè		Năm 2020	500 m2	1.500,0	1.170,0	330,0				1.500,0	1.170,0	330,0